

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VICTORY BẮC NINH 168

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VICTORY BẮC NINH 168

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VICTORY BAC NINH 168 ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2301281407

3. Ngày thành lập: 12/04/2024

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Phố Trần Phi Nhõn, khu phố Kim Thiều, Phường Hương Mạc, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0326413433

Fax:

Email: victory7968@gmail.com

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                     | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                     | 4330     |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                | 4511     |
| 4.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                        | 4512     |
| 5.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                  | 4513     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                     | 4520     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá) | 4530     |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                                  | 4541     |
| 9.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                | 4542     |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)              | 4543     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá)                                 | 4610     |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)  | 4620     |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                     | 4631     |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                 | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                        | 4633        |
| 16. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                   | 4634        |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                      | 4649        |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                     | 4651        |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                      | 4652        |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                  | 4653        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                         | 4659        |
| 22. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu, kim loại quý khác)                                                                                       | 4662        |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                 | 4663(Chính) |
| 24. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                               | 0111        |
| 25. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                 | 0112        |
| 26. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                            | 0113        |
| 27. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                    | 0118        |
| 28. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                 | 0128        |
| 29. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                   | 0210        |
| 30. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                            | 0220        |
| 31. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                           | 0231        |
| 32. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                            | 0232        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                            | 0240        |
| 34. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                              | 0312        |
| 35. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                             | 0322        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                     | 8299        |
| 37. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                   | 9524        |
| 38. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản                                                                            | 6810        |
| 39. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Không bao gồm đấu giá)<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn và Quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản | 6820        |
| 40. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                  | 7710        |
| 41. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4721        |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4722        |
| 43. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                         | 0810        |
| 44. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                           | 0892        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                 | 1104 |
| 46. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                          | 1610 |
| 47. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                       | 1621 |
| 48. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                 | 1622 |
| 49. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                 | 1623 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                | 1629 |
| 51. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                     | 2012 |
| 52. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                           | 2396 |
| 53. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm Đấu giá bán lẻ qua internet) – Dịch vụ sản giao dịch thương mại điện tử                          | 4791 |
| 54. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))                                                                            | 4799 |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                    | 4933 |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                     | 5610 |
| 58. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 59. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                              | 3211 |
| 60. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 61. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 62. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 64. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 65. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 66. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các hoạt động bán lẻ tem, súng đạn, tiền kim khí; kinh doanh vàng miếng)                                  | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: **DUƠNG XUÂN VIẾT** Giới tính: *Nam*  
Sinh ngày: *10/03/2005* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *036205007939*  
Ngày cấp: *25/04/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Phố Kim Thiều, Phường Hương Mạc, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Phố Trần Phi Nhẫn, khu phố Kim Thiều, Phường Hương Mạc, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **DUƠNG XUÂN VIẾT** Giới tính: *Nam*  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: *10/03/2005* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *036205007939*  
Ngày cấp: *25/04/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Phố Kim Thiều, Phường Hương Mạc, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Phố Trần Phi Nhẫn, khu phố Kim Thiều, Phường Hương Mạc, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh